

Số: 27/2025/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 19 tháng 3 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Quy trình nuôi trồng thủy sản thương**  
**phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;  
Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;  
Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;  
Căn cứ Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;  
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 520/TTr-SNN ngày 24 tháng 01 năm 2025.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình nuôi trồng thủy sản thương phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2025.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban

nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp & Môi trường;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, KTN (200 bản).

(Khoa/Qđnttsan/17.3-142)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thị Hoàng**



**QUY TRÌNH****Nuôi trồng thủy sản thương phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai***(Kèm theo Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)***Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy trình này quy định nuôi trồng thủy sản đối với các đối tượng thủy sản nước ngọt, nước lợ/mặn thương phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy trình này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản thương phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Chương II  
NỘI DUNG QUY TRÌNH****Điều 3. Địa điểm xây dựng**

1. Đối với hoạt động nuôi ao, đầm

a) Nằm trong vùng đã được quy hoạch cho từng đối tượng thủy sản của địa phương hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Gần nguồn nước, thuận lợi cho việc cấp và thoát nước dễ dàng, phải đủ nước dùng trong suốt quá trình nuôi. Có nguồn điện ổn định, giao thông thuận tiện, tách biệt với bệnh viện, các khu công nghiệp, nhà máy hóa chất và chế biến thực phẩm.

2. Đối với hoạt động nuôi lồng, bè

a) Nằm trong vùng đã được quy hoạch cho từng đối tượng thủy sản của địa phương hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Lồng, bè phải được đặt ở những khu vực không bị ô nhiễm, có chất lượng nước phù hợp với đối tượng thủy sản nuôi;

c) Nơi đặt lồng, bè phải thoáng, có dòng chảy thẳng và liên tục; tránh nơi tập trung đông dân cư và tàu thuyền qua lại nhiều, nơi gần bến cảng, nơi có sóng và gió lớn, nơi có nhiều rong và các loại cây cỏ thủy sinh;

d) Nơi đặt lồng, bè phải có độ sâu ít nhất là 3 m.

**Điều 4. Nguồn nước và chất lượng nước**

1. Nguồn nước



a) Nước ngọt: Gồm nước sông suối tự nhiên hoặc nước từ hệ thống thủy nông, có độ mặn < 5 ‰;

b) Nước lợ/mặn: Gồm nước lợ/mặn, nước ngầm có độ mặn  $\geq 5$  ‰.

## 2. Chất lượng nước

a) Nước phải đảm bảo sạch và các yếu tố thủy lý thủy hóa, thủy sinh phù hợp với từng đối tượng thủy sản nuôi;

b) Chất lượng nước ngọt, lợ/mặn để nuôi thủy sản phải đảm bảo những yêu cầu quy định tại Phụ lục I;

c) Chất lượng nước lợ/mặn để nuôi thủy sản phải đảm bảo hàm lượng  $\text{NH}_3$  không vượt quá 0,1 mg/l và Coliform không quá 1000 MPN/100 ml (QCVN 10:2008/BTNMT - Chất lượng nước biển ven bờ).

## **Điều 5. Cơ sở vật chất và các hạng mục công trình**

### 1. Hệ thống công trình phục vụ quá trình nuôi ao, đầm

a) Bờ phải cao, mặt bằng phải vững chắc, địa tầng ổn định, không nằm trong vùng bị xói lở; ao, bể nuôi được xử lý chống thấm, chống rò rỉ, chống tràn nước;

b) Với ao nuôi trên cát: bạt làm ao phải chắc chắn, bền, không độc và dễ vệ sinh, khử trùng tiêu độc;

c) Ao không sạt lở, không có ổ mối, hang hốc. Ao phải có cống, đặng, rào chắn để tránh thất thoát; đáy ao bằng phẳng, nghiêng về phía đường thoát nước;

d) Đối với các cơ sở có hoạt động nhập khẩu giống thủy sản phải có nơi cách ly kiểm dịch đảm bảo tách biệt với các khu vực nuôi xung quanh và dễ khoanh vùng dập dịch khi có dịch bệnh xảy ra.

### 2. Hệ thống công trình phục vụ quá trình nuôi lồng, bè

Lồng, bè phải làm bằng các vật liệu chắc chắn, bền, có khả năng chống chịu tốt với môi trường nước, sóng, gió, chất khử trùng tiêu độc. Thiết kế dễ làm vệ sinh, khử trùng, dễ di rời, lắp đặt. Các lồng, bè phải đặt so le để không gây cản trở dòng chảy.

### 3. Hệ thống cấp và thoát nước (áp dụng đối với hoạt động nuôi ao, đầm)

a) Hệ thống xử lý nước cấp như ao chứa, ao lắng, hệ thống lọc nước phải đảm bảo thích hợp và theo các quy định hiện hành đối với từng đối tượng nuôi;

b) Phải có hệ thống cấp và thoát nước riêng biệt. Chỉ sử dụng nước nuôi từ các bể, ao nuôi khác khi đã qua xử lý đạt tiêu chuẩn quy định;

c) Hệ thống đường dẫn nước thải phải phải xây chìm, có nắp đậy kín, đảm bảo không rò rỉ; phải thoát nước nhanh, không ứ đọng trong quá trình sản xuất, dễ làm vệ sinh, không gây mùi và ô nhiễm môi trường;

d) Việc thoát nước đối với cơ sở nuôi phải theo những quy định chung của vùng nuôi, không gây ô nhiễm cho các cơ sở nuôi khác.



#### 4. Dụng cụ, thiết bị phục vụ quá trình nuôi

a) Dụng cụ, thiết bị sử dụng trong quá trình nuôi phải được sử dụng riêng cho từng ao, bể, lồng, bè nuôi; phải đảm bảo bền, chắc, không độc, tiện lợi, dễ làm vệ sinh tiêu độc, khử trùng;

b) Dụng cụ chứa động vật thủy sản phải được làm bằng vật liệu thích hợp, đảm bảo không để lọt nước và chất thải ra môi trường trong quá trình vận chuyển, dễ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật khác theo quy định hiện hành;

c) Động cơ và thiết bị truyền động của hệ thống sục khí hoặc quạt nước trong khu vực nuôi phải đảm bảo không rò rỉ xăng, dầu vào trong nguồn nước và các ao chứa lắng, ao nuôi.

#### 5. Nước thải, chất thải và hệ thống xử lý nước thải

a) Ao xử lý nước thải phải có cao trình đáy thấp hơn so với cao trình đáy của hệ thống ao nuôi để tránh nước thải ngấm và rỉ qua ao nuôi, phải cách biệt với khu vực nuôi và nguồn nước dưới đất để tránh lây nhiễm chéo;

b) Nước thải trước khi thải ra môi trường phải được xử lý không vượt quá giới hạn cho phép (Phụ lục II) và các quy định hiện hành. Nước thải sinh hoạt trong cơ sở nuôi phải được xử lý trong bể tự hoại. Không được để nước bắn chảy vào các ao, đầm nuôi, ao lắng hoặc kênh dẫn nước và bất kỳ thủy vực tự nhiên nào;

c) Khi có bệnh xảy ra, cơ sở không được thải nước trong ao nuôi hoặc phải xử lý tiêu diệt mầm bệnh trước khi thải ra môi trường ngoài;

d) Bùn thải trong quá trình nuôi phải thu gom và đổ vào nơi quy định để xử lý tránh gây ô nhiễm cho vùng nuôi;

đ) Các chất thải rắn, chất thải hữu cơ trong quá trình nuôi phải thu gom, phân loại, lưu giữ trong thùng chứa đảm bảo an toàn, đặt đúng vị trí quy định, thuận tiện cho các hoạt động nuôi, không gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng xấu đến nguồn nước;

e) Đối với cơ sở nuôi thủy sản lồng, bè: mỗi cơ sở phải lắp đặt thùng rác và chuyển đến nơi thu rác tập trung. Nếu chưa có tổ chức thu gom rác tập trung thì các cơ sở phải có biện pháp xử lý đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng xấu đến nguồn nước. Không tùy tiện xả rác, thức ăn ôi thiu xuống khu vực lồng bè và môi trường xung quanh.

#### 6. Kho nguyên vật liệu

a) Kho nguyên vật liệu trong cơ sở nuôi trồng thủy sản phải kín nhưng dễ thông gió, ngăn được côn trùng và động vật gây hại xâm nhập;

b) Kệ để nguyên vật liệu trong kho phải cao cách mặt đất (hoặc nền) ít nhất 0,3 m và đặt cách tường ít nhất 0,3 m;

c) Trong kho phải có các khu vực riêng biệt để chứa thức ăn, hóa chất và thuốc phòng trị bệnh sử dụng trong quá trình nuôi;



d) Kho chứa xăng, dầu phải được bố trí cách biệt với nguồn nước cấp vào các ao nuôi để tránh gây nhiễm bẩn, có trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy, chữa cháy theo quy định;

đ) Nền nhà kho phải được làm bằng vật liệu cứng, nhẵn, không thấm nước, dễ vệ sinh, dễ thoát nước, khử trùng;

e) Nhà vệ sinh: Cơ sở nuôi trồng thủy sản thương phẩm ao, đầm phải thiết kế khu vệ sinh cá nhân cho công nhân chống thấm lậu và ảnh hưởng tới khu vực nuôi. Đối với cơ sở nuôi thủy sản lồng bè phải bố trí đủ nhà vệ sinh phù hợp với số lượng lao động việc trên bè; nhà vệ sinh phải kín và tự hoại, được đặt ở cuối bè, đảm bảo không có bất kỳ mối nguy nào do phân người làm ô nhiễm môi trường và bè nuôi.

## **Điều 6. Quản lý hoạt động nuôi trồng thủy sản**

### **1. Chuẩn bị ao, lồng, bè nuôi**

a) Ao, bể, lồng, bè nuôi phải được tẩy dọn, phơi trước và sau khi nuôi theo quy trình kỹ thuật cho từng đối tượng thủy sản;

b) Việc sử dụng hóa chất tẩy dọn ao, đầm, gây màu nước phải tuân thủ theo đúng quy định tại khoản 4 Điều này.

### **2. Thả giống**

a) Thủy sản giống phải có nguồn gốc rõ ràng, phải được mua từ các cơ sở có kiểm soát chất lượng thủy sản bố mẹ, giống và quá trình sản xuất;

b) Thủy sản giống phải khỏe mạnh, đáp ứng yêu cầu theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với từng đối tượng. Thủy sản giống phải có giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền cấp;

c) Thả giống đúng mùa vụ, mật độ, kích cỡ, thời gian thả theo quy trình của từng đối tượng của cơ quan quản lý thủy sản (Phụ lục III).

### **3. Thức ăn và phân bón**

a) Đảm bảo chất lượng, phù hợp với từng đối tượng nuôi và giai đoạn nuôi;

b) Thức ăn phải đảm bảo không bị mốc, ôi, ươn, thiu, thối rữa, nhiễm độc tố, hóa chất độc hại; Ngoài ra đối với thức ăn công nghiệp phải còn hạn sử dụng, nhãn, mác, bao bì rõ ràng và thuộc danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam;

c) Không được sử dụng phân hữu cơ chưa qua xử lý cho ao nuôi. Trong ao nuôi chỉ được bón phân vô cơ, phân hữu cơ đã được xử lý thích hợp hoặc phân vi sinh;

d) Riêng các cơ sở nuôi lồng, bè, chủ cơ sở phải có quy định nghiêm ngặt về quản lý, sử dụng thức ăn đảm bảo đúng, đủ số lượng thức ăn, không gây ô nhiễm môi trường. Khuyến khích sử dụng thức ăn công nghiệp, hạn chế sử dụng thức ăn tươi sống.

### **4. Phòng trị bệnh, sử dụng thuốc và hóa chất**



a) Cơ sở nuôi phải áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc theo quy định hiện hành để quản lý sức khỏe vật nuôi;

b) Không bắt, thả thủy sản giống từ ao này sang ao khác khi đang có bệnh xảy ra;

c) Trong quá trình nuôi hạn chế tối đa việc thay nước để giảm nguy cơ lây nhiễm mầm bệnh qua nguồn nước cấp;

d) Thuốc phòng trị bệnh, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất sử dụng trong nuôi trồng thủy sản phải có trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam;

đ) Việc sử dụng và ngừng sử dụng các loại hóa chất, thuốc phải theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất;

e) Cơ sở nuôi phải ghi chép và lưu giữ toàn bộ hồ sơ các lần sử dụng thuốc hoặc hóa chất cho các ao nuôi của mình. Hồ sơ bao gồm nội dung: ngày, tháng sử dụng; loại thuốc hoặc hóa chất đã sử dụng; lý do sử dụng, liều lượng, thời gian và hiệu quả sử dụng.

#### 5. Thu hoạch

a) Khu vực cần, giao thủy sản không bị ngập nước và đọng nước. Không để nước chảy vào ao nuôi;

b) Dụng cụ chứa thủy sản sau thu hoạch phải làm bằng vật liệu bền, không thấm nước, không gỉ sét, không bị ăn mòn, có bề mặt nhẵn;

c) Cơ sở phải chấp hành thông báo dừng thu hoạch của cơ quan kiểm tra chất lượng an toàn thực phẩm trong trường hợp các chỉ tiêu vi sinh, hóa học trong sản phẩm vượt quá giới hạn cho phép.

### **Điều 7. Lực lượng lao động kỹ thuật**

1. Cán bộ kỹ thuật của mỗi cơ sở phải được đào tạo về chuyên môn đáp ứng các quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Người làm việc tại cơ sở phải được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định, có hiểu biết về chuyên môn, kỹ thuật trong lĩnh vực hoạt động.

### **Điều 8. Quy định riêng cho từng đối tượng thủy sản**

Ngoài các điều kiện chung bắt buộc mọi cơ sở nuôi thủy sản thương phẩm phải thực hiện theo các quy định tại quy trình này, các cơ sở nuôi tùy từng đối tượng cụ thể phải áp dụng các điều kiện riêng phù hợp với quy trình nuôi theo quy định hiện hành của Nhà nước.

## **Chương III QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ**

### **Điều 9. Hồ sơ quản lý**

1. Trong quá trình nuôi, cơ sở phải theo dõi, ghi chép các thông tin liên quan; lập và lưu giữ hồ sơ quản lý bao gồm các nội dung sau: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản, giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản

lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực; hồ sơ theo dõi quá trình nuôi; hồ sơ mua giống và kiểm dịch khi mua giống; xuất xứ, số lượng và chất lượng giống; tình trạng sức khỏe và các biện pháp kiểm soát bệnh.

2. Các tư liệu ghi chép phải được lưu giữ trong hồ sơ. Thời gian lưu giữ hồ sơ phải tối thiểu là 2 năm.

### **Điều 10. Các quy định quản lý khác**

1. Mỗi cơ sở phải có quy trình tiêu độc, khử trùng ao, bể nuôi, dụng cụ, thiết bị và phương tiện vận chuyển dùng trong quá trình nuôi định kỳ, trước và sau khi nuôi và quy định biện pháp xử lý khi thủy sản mắc bệnh; quy định về xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải hữu cơ trong quá trình sản xuất.

2. Cơ sở nuôi trồng thủy sản thương phẩm phải thực hiện các biện pháp phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh theo quy định hiện hành.

3. Cơ sở nuôi phải theo dõi chặt chẽ chất lượng nguồn nước cấp; thường xuyên theo dõi, kiểm tra môi trường nước nuôi, bờ ao/đầm nuôi; tình trạng sức khỏe và các dấu hiệu bệnh của thủy sản trong khu vực nuôi. Trong trường hợp có bệnh xảy ra, chủ cơ sở phải thông báo ngay cho các cơ quan quản lý theo quy định hiện hành.

4. Phải có các quy định về an toàn lao động, các biện pháp phòng chống cháy nổ trong mỗi cơ sở.

## **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 11. Trách nhiệm thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn các tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản thương phẩm đảm bảo theo quy trình, phổ biến quy trình cho người dân kịp thời.

2. Các cơ quan, đơn vị có liên quan và địa phương; tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản thương phẩm đề xuất điều chỉnh, bổ sung kịp thời quy trình cho phù hợp với thực tế sản xuất.

3. Trong trường hợp quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời để Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung./.





**Phụ lục I**  
**YÊU CẦU MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐỐI VỚI NGUỒN**  
**NƯỚC ĐỂ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

**Bảng 1. Chỉ tiêu đối với nguồn nước ngọt nuôi trồng thủy sản**

| TT | Chỉ tiêu                                       | Đơn vị tính | Mức chỉ tiêu                  |
|----|--|-------------|-------------------------------|
| 1  | Độ trong                                       | cm          | $\geq 30$                     |
| 2  | Hàm lượng NH <sub>3</sub> trong điều kiện:     | mg/l        |                               |
|    | pH = 6,5 và t <sup>o</sup> = 15 <sup>o</sup> C |             | $\leq 2,20$                   |
|    | pH = 8,0 và t <sup>o</sup> = 15 <sup>o</sup> C |             | $\leq 1,33$                   |
|    | pH = 6,5 và t <sup>o</sup> = 20 <sup>o</sup> C |             | $\leq 1,49$                   |
|    | pH=8,0 và t <sup>o</sup> = 20 <sup>o</sup> C   |             | $\leq 0,93$                   |
| 3  | Dầu mỡ (khoáng)                                |             | Không quan sát thấy váng, nhũ |
| 4  | Nguyên sinh động vật và ký sinh trùng gây bệnh | Cá thể      | Không có                      |

**Bảng 2. Chỉ tiêu đối với nguồn nước lợ/mặn nuôi trồng thủy sản**

| TT | Thông số         | Đơn vị | Giá trị cho phép                              |
|----|------------------|--------|---|
| 1  | Ôxy hòa tan (DO) | mg/l   | $\geq 4$                                      |
| 2  | pH               |        | 7 < pH < 9, dao động trong ngày không quá 0,5 |
| 3  | Độ mặn           | ‰      | 5 ≤ S (‰) < 35 ‰                              |
| 4  | Độ kiềm          | mg/L   | 60 < kH < 180                                 |
| 5  | Độ trong         | cm     | 20 - 50                                       |
| 6  | NH <sub>3</sub>  | mg/l   | < 0,3   |
| 7  | H <sub>2</sub> S | mg/l   | < 0,05  |
| 8  | Nhiệt độ         | °C     | 18 < t <sup>o</sup> C < 33                    |



## Phụ lục II

**YÊU CẦU MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

| TT | Thông số                             | Đơn vị    | Giá trị thông số |
|----|--------------------------------------|-----------|------------------|
| 1  | Mùi                                  | -         | Không khó chịu   |
| 2  | BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C) | mg/l      | ≤ 50             |
| 3  | COD                                  | mg/l      | ≤ 100            |
| 4  | Chất rắn lơ lửng                     | mg/l      | ≤ 100            |
| 5  | Clorua                               | mg/l      | ≤ 600            |
| 6  | Amoni (tính theo Nitơ)               | mg/l      | ≤ 10             |
| 7  | Coliform                             | MNP/100ml | ≤ 5000           |





## Phụ lục III

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 9 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

| STT | Đối tượng     | Hình thức nuôi                 | Đơn vị tính        | Mật độ nuôi (con/m <sup>2</sup> ) | Quy cỡ giống (cm/con) | Hệ số thức ăn | Thời gian nuôi (tháng) | Thu hoạch      |                 | Năng suất (tấn/ha)     |
|-----|---------------|--------------------------------|--------------------|-----------------------------------|-----------------------|---------------|------------------------|----------------|-----------------|------------------------|
|     |               |                                |                    |                                   |                       |               |                        | Tỷ lệ sống (%) | Cỡ thu (kg/con) |                        |
| 1   | Tôm nước lợ   | Thâm canh                      | 1 ha               | 100                               | PL12                  | ≤ 1,3         | 3                      | ≥ 80           | ≥ 0,012         | ≥ 9                    |
|     |               | Quảng canh cải tiến            | 1 ha               | ≤ 8 con/m <sup>2</sup>            | PL15                  | 0,5           | ≤ 5 tháng              | ≥ 30           | ≥ 0,03 kg/con   | ≥ 0,5 tấn/ha           |
| 2   | Tôm nước ngọt | Thâm canh                      | 1 ha               | ≥ 10                              | PL15                  | ≤ 2,2         | ≤ 6                    | ≥ 50           | ≥ 0,03          | > 2                    |
|     |               | Quảng canh cải tiến            | 1 ha               | ≤ 4 con/m <sup>2</sup>            | PL15                  | ≤ 1,3         | ≤ 5 tháng              | ≥ 60           | ≥ 0,03 kg/con   | ≥ 0,5 tấn/ha           |
| 3   | Cá nước ngọt  | Thâm canh                      | 1 ha               | 10                                | ≥ 8                   | ≤ 4,0         | ≤ 5                    | ≥ 70           | ≥ 0,5           | > 35                   |
|     |               | Nuôi ghép cá các loại trong ao | 1 ha               | 3 con/m <sup>2</sup>              | ≥ 4                   | ≤ 1,5         | ≤ 10 tháng             | ≥ 70           | ≥ 0,4 kg/con    | ≥ 8 tấn/ha             |
| 4   | Cá lồng bè    | Thâm canh                      | 100 m <sup>3</sup> | 100                               | ≥ 6                   | ≤ 1,8         | ≤ 5                    | ≥ 70           | ≥ 0,5           | > 35 kg/m <sup>3</sup> |

|   |          |                      |          |                      |            |                     |    |           |             |                                |
|---|----------|----------------------|----------|----------------------|------------|---------------------|----|-----------|-------------|--------------------------------|
| 5 | Hàu      | Nuôi treo<br>giàn bè | 100 giàn | 25<br>con/giá<br>bám | $\geq 2$   | Thực ăn<br>tự nhiên | 10 | $\geq 50$ | $\geq 0,17$ | $\geq 1,7$<br>kg/giá<br>bám/vụ |
| 6 | Cua biển | Ao đầm               | 1 ha     | 0,5                  | $\geq 1,2$ | 5                   | 5  | $\geq 60$ | $\geq 0,3$  | $\geq 0,75$                    |